



shú zhī

熟知

verb · to know well, be familiar with

Example Sentences

wǒ shú zhī zhè tiáo lù xiàn

我熟知这条路线。

I know this route well.

tā shú zhī dāng dì de lì shǐ hé wén huà

他熟知当地的历史和文化。

He is very familiar with the local history and culture.

Trace each character, then write the word on your own.

孰	孰	孰	孰	孰	孰	孰	孰	孰	孰	孰
孰	孰	孰	孰	孰	孰	孰				
知	知	知	知	知	知	知	知	知	知	知